

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 04 tháng 11 năm 2020

**THỎA THUẬN KHUNG**

Số: 38/DL2-TTK

***V/v cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế công lập của tỉnh Bình Phước thuộc Gói  
thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập của tỉnh  
Bình Phước giai đoạn 2020 – 2022***

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế công lập của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 – 2022;

Căn cứ Quyết định số 351/QĐ-SYT ngày 09/9/2020 của Sở Y tế tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 – 2022;

Căn cứ Quyết định số 447/QĐ-SYT ngày 04/11/2020 của Sở Y tế tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc Generic cho các cơ sở y tế công lập của tỉnh Bình Phước năm 2020 - 2022;

Hôm nay, ngày 04/11/2020, tại Hội trường Sở Y tế. Chúng tôi gồm:

**I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):**

Tên Chủ đầu tư: Sở Y tế tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: Khu phố 1, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713879272

E-mail: [nghepvduocbinhphuoc@gmail.com](mailto:nghepvduocbinhphuoc@gmail.com)

Đại diện là ông/bà: Quách Ái Đức

Chức vụ: Giám đốc Sở Y tế

**II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ : 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 1800-5555-58 - 028.38323009

Fax : (028) 39102652 - 38323012

Mã số thuế : 0302597576





Giấy phép kinh doanh số: 0302597576 đăng ký lần đầu ngày 08/5/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 19/8/2014

Tài khoản : 0300580-025 - Ngân hàng CitiBank, N.A., - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh

Mã số Ngân Hàng: 79654001

Đại diện : HOÀNG VĂN PHÚC

Chức vụ : Giám đốc Dự án thầu Bệnh viện

Giấy ủy quyền số 12/DL2-NS ký ngày 20/10/2020

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 – 2022 như sau:

### **1. Phạm vi cung cấp**

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo số lượng của từng phần được phân bổ cho các cơ sở y tế trên địa bàn.

- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và các cơ sở y tế trên địa bàn sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế.

### **2. Thời gian, địa điểm giao hàng:**

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế (bên mua) dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Bên mua có thể dự trữ hàng đợt xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

- Địa điểm giao hàng: Hàng hóa được giao tại kho của bên mua theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm thuốc Gói thầu mua thuốc generic cho các cơ sở y tế công lập của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 – 2022

### **3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng**

#### **3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa**

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.





- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.
- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở y tế, Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v..., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” mà nhà thầu đã đạt được. Khi giao nhận thuốc tại cơ sở y tế phải thực hiện kiểm nhập tất cả các thuốc trước khi nhập kho và lập biên bản kiểm nhập có đầy đủ nội dung kiểm nhập và chữ ký của các thành viên Hội đồng kiểm nhập theo đúng quy định.

### **3.2. Điều kiện thanh toán**

- Phương thức thanh toán: Các cơ sở y tế ký hợp đồng mua bán với nhà thầu thực hiện thanh toán cho nhà thầu bằng chuyển khoản hoặc hình thức phù hợp theo quy định hiện hành.
- Thời hạn thanh toán không quá 90 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính.

### **3.3. Thanh lý hợp đồng:** Thực hiện theo quy định hiện hành.

### **4. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành**

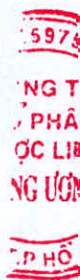
- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.
- Nhà thầu phải thu hồi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.
- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương VI và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII của Hồ sơ mời thầu.

### **5. Trách nhiệm của Bên A(1)**

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế y tế thuộc phạm vi cung cấp của Thỏa thuận khung theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.
- Công khai thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Sở Y tế và thông báo bằng văn bản đến các đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương.
- Cung cấp các thông tin cần thiết để các đơn vị trúng thầu tiến hành ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế.

### **6. Trách nhiệm của bên B(1)**

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với Sở Y tế để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu
- Ký hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế. Nhà thầu có trách nhiệm tổng hợp gửi về Sở Y tế tỉnh Bình Phước 1 bản hợp đồng đã ký kèm bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng do ngân hàng hoặc tổ







chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành (**nhà thầu thực hiện bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Sở Y tế tỉnh Bình Phước**).

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu đã được phê duyệt.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương V và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ yêu cầu (đính kèm các bản cam kết của nhà thầu);
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế.
- Thực hiện chế độ báo cáo cho Sở Y tế tỉnh Bình Phước về tình hình bàn giao, tiếp nhận thuốc theo định kỳ hàng tháng, hàng quý và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

#### **7. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung**

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: kể từ ngày ký đến ngày 04/11/2022.

#### **8. Xử phạt do vi phạm**

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU** *h*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẮM TẬP TRUNG**

**GIÁM ĐỐC** *Ho*



**GIÁM ĐỐC DỰ ÁN THẦU BỆNH VIỆN**  
**Hoàng Văn Phúc**



**QUÁCH ÁI ĐỨC**







# Phụ lục thảo thuận khung

(Đính kèm thỏa thuận khung số 38/TTK-NT ngày 04/11/2020)

MUA THUỐC GENERIC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2020-2022 THEO QUYẾT ĐỊNH TRÚNG THẦU SỐ 447/QĐ-SYT NGÀY 04/11/2020

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

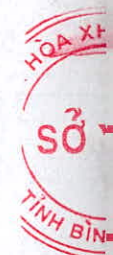
STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>N1</b>														
1	11	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	ACC Sus. 200mg 50's	VN-19978-16	200mg	Bột pha dung dịch uống	Uống	Gói	Lindopharm GmbH; Xuất xứ: Slutas Pharma GmbH	Đức	Hộp 50 gói	1.969	266.000	523.754.000
2	31	L-Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine, L-Methionine, L-Cysteine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Tryptophan, L-Valine, L-Arginine, L-Histidine, Glycine, L-Alanine, L-Proline, L-Serine	Aminosteril N-Hepa inf 8% 500ml 10's	VN-17437-13	8%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch	Chai	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 500ml	129.000	1.620	208.980.000
3	75	Amlodipin (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Exforge 5mg/80mg 2x14	VN-16344-13	5mg + 80mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Novartis Pharmaceutica S.A	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	9.987	138.562	1.383.818.694
4	77	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide Amlodipin Valsartan Hydrochlorothiazid	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg 4x7	VN-19289-15	5mg + 160mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Novartis Pharmaceutica S.A	Tây Ban Nha	Hộp 4 vỉ x 7 viên	18.107	15.000	271.605.000
5	84	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate)	Clamoxyl Sac 250mg 12's	VN-18308-14	250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Hộp 12 gói	5.090	86.400	439.776.000
6	90	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 250mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 31,25mg	Augmentin 250/31.25 Sac 250mg 12's	VN-17444-13	250mg + 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Hộp 12 gói	10.670	128.000	1.365.760.000
7	94	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanate) 125mg	Curam Tab 625mg 10x8's	VN-17966-14	500mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Hộp 10 vỉ x 8 viên	4.679	380.000	1.778.020.000
8	148	Bisoprolol fumarat	Bisoprolol 5mg Tab 4x25's	VN-22178-19	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 4 vỉ x 25 viên	750	784.000	588.000.000
9	153	Mỗi 1ml hỗn dịch chứa Brinzolamide	Azopt Drop 1% 5ml	VN-21090-18	10mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Alcon Research, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	116.700	1.200	140.040.000
10	154	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	AZARGA SML	VN-17810-14	10mg/ml + 5mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	s.a Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 5ml	310.800	1.000	310.800.000

CÔNG





11	201	Carbamazepine	Tegretol CR 200mg 5x10	VN-18777-15	200mg	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Novartis Farma S.p.A	Ý	Hộp 5 vỉ x 10 viên	2.604	10.000	26.040.000
12	263	Mỗi gói 4,220g chứa Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat Sus Sac 125mg/5 ml 10's	VN-20513-17	125mg	Côm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Hộp 10 gói x 4,220g	15.022	167.000	2.508.674.000
13	537	Iohexol	Omnipaque Inj Iod 300mg/ ml 10 x 100ml	VN-20357-17	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể), uống	Chai	GE Healthcare Ireland	Ireland	Hộp 10 chai 100ml	446.710	1.000	446.710.000
14	599	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat)	Xylocaïne Jelly Oin 2% 30g 10's	VN-19788-16	2%	Gel	Dùng ngoài	Tuýp	Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	Hộp 10 tuýp x 30g Gel	55.600	3.820	212.392.000
15	658	Metformin Hydrochlorid 500mg	Metformin 500 Tab 500mg 6x10's	VN-20289-17	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 6 vỉ x 10 viên	550	352.000	193.600.000
16	754	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6g; triglycerid mạch trung bình 6g; dầu oliu tinh chế 5g, dầu cá tinh chế 3g	Smoflipid 20% inf 250ml 10's	VN-19955-16	20%, 250ml	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Chai	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250 ml	152.000	750	114.000.000
17	834	Perindopril Arginine	Coversyl Tab 5mg 30's	VN-17087-13	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	5.650	77.000	435.050.000
18	835	Perindopril Arginine	Coversyl Tab 10mg 30's	VN-17086-13	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	7.960	26.000	206.960.000
19	840	Perindopril Arginine	Coversyl Tab 5mg 30's	VN-17087-13	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	5.650	13.000	73.450.000
20	896	Progesterone (dạng hạt mịn)	Utrogestan 100mg Capsule 2x15's	VN-19019-15	100mg	Viên nang mềm	Uống, đặt âm đạo	Viên	Sản xuất bán thành phẩm: Capsugel Ploermeel; Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng: Besins Manufacturing Belgium	CSSX: Pháp; đóng gói: Bỉ	Hộp 2 vỉ x 15 viên	6.500	4.000	26.000.000
21	897	Progesterone (dạng hạt mịn)	Utrogestan 200mg Capsule 1x7's, 1x8's	VN-19020-15	200mg	Viên nang mềm	Uống, đặt âm đạo	Viên	Sản xuất bán thành phẩm: Capsugel Ploermeel; Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng: Besins Manufacturing Belgium	CSSX: Pháp; đóng gói: Bỉ	Hộp 15 viên (1 vỉ 7 viên + 1 vỉ 8 viên)	13.000	56.000	728.000.000
22	901	Propofol 1% (10mg/ml)	Fresofol 1% Mct/Lct Inj 20ml 5's	VN-17438-13	1%, 20ml	Nhũ tương để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Ống	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 5 ống 20ml	27.050	13.148	355.653.400







23	913	Ramipril 5mg	Ramipril 5mg Tab 2x10's	VN-22443-19	5mg	Viên nén	Uống	viên	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 2 vỉ x 10 viên	2.650	165.000	437.250.000
24	922	Rocuronium Bromide 10mg/ml	Rocuronium Kabi 10mg/ml Inj 10x5ml	VN-18303-14	10mg/ml	Dung dịch tiêm	Truyền tĩnh mạch	Lọ	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 10 lọ 5ml	47.600	6.200	295.120.000
25	930	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Ventolin Nebules 2.5mg/2.5ml 6x5's	VN-20765-17	2,5mg/ 2,5ml	Dung dịch khí dung	Dùng cho máy khí dung	Ông	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml	4.575	284.000	1.299.300.000
26	931	Salbutamol sulphate	Ventolin Nebules 5mg/2.5ml 6x5's	VN-13707-11	5mg/ 2,5ml	Dung dịch khí dung	Dùng cho máy khí dung	Ông	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd	Úc	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml	8.513	385.000	3.277.505.000
27	937	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/125mcg 120d	VN-21286-18	25mcg + 125mcg	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Hít qua đường miệng	Bình xịt	Glaxo Wellcome S.A	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình 120 liều xịt	225.996	7.450	1.683.670.200
28	938	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng xinafoate micronised) 25mcg; Fluticasone propionate (dạng micronised) 250mcg	Seretide Evohaler DC 25/250mcg 120d	VN-22403-19	25mcg + 250mcg	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Hít qua đường miệng	Bình xịt	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình 120 liều xịt	278.090	10.200	2.836.518.000
29	1029	Travoprost	Travatan 2.5ml	VN-15190-12	0,04mg/ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 2,5ml	252.299	1.200	302.758.800
30	1030	Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	Duotrav 2.5ml	VN-16936-13	0,04mg/ml + 5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	S.A. Alcon Couvreur N.V.	Bỉ	Hộp 1 lọ 2,5ml	320.000	1.020	326.400.000
31	1058	Vildagliptin	Galvus 50mg 2x14	VN-19290-15	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Novartis Farmaceutica S.A	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	8.225	50.000	411.250.000
32	1059	Vildagliptin; Metformin hydrochlorid	Galvus MET 50mg/1000mg 6x10	VN-19291-15	50mg+1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Hộp 6 vỉ x 10 viên	9.274	50.000	463.700.000
33	1093	Mỗi liều 1,5ml chứa: Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414 $\geq 106.0$ CCID50	Rotarix vial 1,5ml 1's	QLVX-1049-17	Mỗi liều 1,5ml chứa: Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414 $\geq 106.0$ CCID50	Hỗn dịch uống	Uống	Ông; Tuýp	GlaxoSmithKline and Biologicals S.A	Bỉ	Hộp chứa 1 ống x 1,5ml; hộp chứa 1 tuýp x 1,5ml	700.719	3.640	2.550.617.160
34	1095	Kháng nguyên bề mặt viêm gan B tinh khiết HBsAg 10mcg	Engerix B Pediatric 10mcg box 10 vial	QLVX-0765-13	10mcg, 0.5ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm bắp	Lọ	GlaxoSmithKline Biological S.A	Bỉ	Hộp 10 lọ x 0,5ml	64.340	1.782	114.653.880
35	1096	Kháng nguyên bề mặt viêm gan B tinh khiết HBsAg 20mcg	Engerix B Adult 20mcg box 10 vial	QLVX-0766-13	20mcg, 1,0 ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm bắp	Lọ	GlaxoSmithKline Biological S.A	Bỉ	Hộp 10 lọ x 1,0ml	105.282	3.700	389.543.400
36	1135	Biến độc tố bạch hầu $\geq 30$ IU; Biến độc tố uốn ván $\geq 40$ IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm	Infanrix Hexa Vial 0.5ml 1's	QLVX-989-17	Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên chứa: Biến độc tố bạch hầu $\geq 30$ IU; Biến độc tố uốn ván $> 40$ IU;	Bột đông khô Hib và hỗn dịch (DTaP-HBV-IPV) để pha hỗn dịch	Tiêm bắp	Lọ	GlaxoSmithKline Biological S.A	Bỉ	Hộp 1 bơm tiêm (DTaP-HBV-IPV), 2 kim tiêm và 1 lọ bột đông	825.000	2.000	1.650.000.000

CN VIỆ  
TẾ  
H PHƯỚC





giải độc tổ ho gà (PT) 25mcg và ngưng kết tổ hồng cầu dạng sợi (FHA) 25mcg và Pertactin (PRN) 8mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBV) 10mcg; Virus bại liệt týp 1 bất hoạt (chủng Mahoney) 40 DU; Virus bại liệt týp 2 bất hoạt (chủng MEF-1) 8 DU; Virus bại liệt týp 3 bất hoạt (chủng Saukett) 32 DU; Polysaccharide của Haemophilus influenza týp b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tổ uốn ván như protein chất mang (PRP-TT)	Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tổ ho gà (PT) 25mcg và ngưng kết tổ hồng cầu dạng sợi (FHA) 25mcg và Pertactin (PRN) 8mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBV) 10mcg; Virus bại liệt týp 1 bất hoạt (chủng Mahoney) 40 DU; Virus bại liệt týp 2 bất hoạt (chủng MEF-1) 8 DU; Virus bại liệt týp 3 bất hoạt (chủng Saukett) 32 DU; Polysaccharide của Haemophilus influenza týp b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tổ uốn ván như protein chất mang (PRP- TT)	tiêm	khô (hib)	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36,00</b>	<b>28.375.369.534,00</b>
				<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36,00</b>	<b>28.375.369.534,00</b>



